

Số: /QĐ-SXD

Tuyên Quang, ngày

tháng 08 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố chỉ số giá xây dựng tháng 01, 02, 3, quý I và tháng 4, 5, 6, quý II năm 2026 so với năm gốc năm 2020 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;

Căn cứ Công văn số 6636/BXD-KTQLXD ngày 07 tháng 5 năm 2026 của Bộ Xây dựng về việc công bố chỉ số giá xây dựng khi thay đổi thời điểm gốc;

Căn cứ Quyết định số 1753/QĐ-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2026 của UBND tỉnh Tuyên Quang quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 1800/QĐ-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2026 của UBND tỉnh về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Xây dựng công bố thông tin giá các loại vật liệu xây dựng, giá nhân công xây dựng, giá ca máy, thiết bị thi công xây dựng, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Văn bản số 01/2026/BC-CSGTQ-Q1,2 ngày 14 tháng 8 năm 2026 của Công ty Cổ phần tin học ETA về kết quả xác định chỉ số giá xây dựng tỉnh Tuyên Quang thời điểm quý I và quý II năm 2026 theo năm gốc 2020;

Căn cứ ý kiến tham gia của các cơ quan, đơn vị: Sở Tài chính tại Văn bản số 7011/STC-GCS ngày 19/8/2026, Sở Công thương tại Văn bản số 3292/SCT-NL ngày 17/8/2026, Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Văn bản số 5827/SNNMT-KHTC ngày 19/8/2026, Sở Khoa học và Công nghệ tại Văn bản số 2972/SKHCN-QLCN&CN ngày 18/8/2026, Sở Tư pháp tại Văn bản số 2277/STP-XDKTVB&THPL ngày 20/8/2026, Ban điều phối các dự án nước

ngoài tại Văn bản số 728/BĐPDA-ĐHDAI ngày 19/8/2026 và ý kiến tham gia của 34 xã, phường;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố chỉ số giá xây dựng tháng 01, 02, 3, Quý I và tháng 4, 5, 6, Quý II năm 2026 so với năm gốc năm 2020 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (có Bảng chi tiết gửi kèm).

Chỉ số giá này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan làm cơ sở xác định, điều chỉnh sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng, tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; căn cứ loại hợp đồng, nội dung, tính chất công việc của hợp đồng, chủ đầu tư xem xét, quyết định việc sử dụng chỉ số giá xây dựng do Sở Xây dựng công bố (nếu phù hợp) hoặc tổ chức xác định chỉ số giá xây dựng theo phương pháp do Bộ Xây dựng hướng dẫn để điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Sở Xây dựng, Trưởng các phòng thuộc Sở; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh; (Báo cáo)
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Các Ban quản lý chuyên ngành, khu vực;
- Giám đốc, các PGĐ Sở;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu VT, KTXD (Long).

GIÁM ĐỐC

Lê Thanh Sơn

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 01, 02, 3, QUÝ I VÀ THÁNG 4, 5, 6 NĂM 2026 SO VỚI NĂM GỐC NĂM 2020

(Công bố kèm theo Quyết định số: /QĐ-SXD ngày tháng 8 năm 2026,
của Sở Xây dựng Tuyên Quang)

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc.

2. Chỉ số giá xây dựng

Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng này được tính theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và môi trường) và theo khu vực cụ thể như sau:

2.1. Khu vực tỉnh Tuyên Quang cũ.

- Khu vực 1: Phường Mỹ Lâm, phường Minh Xuân, phường Nông Tiến, phường An Tường, phường Bình Thuận;

- Khu vực 2: Xã Hùng Lợi, xã Trung Sơn, xã Thái Bình, xã Tân Long, xã Xuân Vân, xã Lục Hành, xã Yên Sơn, xã Nhữ Khê, xã Tân Trào, xã Minh Thanh, xã Sơn Dương, xã Bình Ca, xã Tân Thanh, xã Sơn Thủy, xã Phú Lương, xã Trường Sinh, xã Hồng Sơn, xã Đông Thọ, xã Kiến Thiết;

- Khu vực 3: Xã Tân Mỹ, xã Yên Lập, xã Tân An, xã Chiêm Hóa, xã Hòa An, xã Kiên Đài, xã Tri Phú, xã Kim Bình, xã Yên Nguyên, xã Yên Phú, xã Bạch Xa, xã Phù Lưu, xã Hàm Yên, xã Bình Xa, xã Thái Sơn, xã Thái Hòa, xã Trung Hà, xã Hùng Đức;

- Khu vực 4: Xã Côn Lôn, xã Yên Hoa, xã Thượng Nông, xã Hồng Thái, xã Na Hang, xã Thượng Lâm, xã Lâm Bình, xã Minh Quang, xã Bình An.

2.2. Khu vực tỉnh Hà Giang cũ: Chỉ số giá tính chung cho toàn bộ các xã, phường (không chia theo khu vực).

2.3. Các chỉ số giá xây dựng bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm: Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình

Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng 1.1; 1.2; 1.3; 1.4; 1.5; 1.6; 1.7; 1.8 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này không tính đến chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, lãi vay trong thời gian xây dựng, vốn lưu động ban đầu cho sản xuất, kinh doanh.

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng 2.1; 2.2; 2.3; 2.4; 2.5; 2.6; 2.7; 2.8; đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng 3.1; 3.2; 3.3; 3.4; 3.5 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại các Bảng 4.1; 4.2; 4.3; 4.4; 4.5 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 01, 02, 3, quý I và tháng 4, 5, 6, quý II năm 2026 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020.

4. Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Trường hợp sử dụng chỉ số giá xây dựng để điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng, căn cứ loại hợp đồng, nội dung, tính chất công việc của hợp đồng, chủ đầu tư xem xét, quyết định việc sử dụng chỉ số giá xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố (nếu phù hợp) hoặc tổ chức xác định chỉ số giá xây dựng theo phương pháp do Bộ Xây dựng hướng dẫn; chủ đầu tư được thuê tổ chức tư vấn có đủ năng lực, kinh nghiệm để tính toán, xác định chỉ số giá xây dựng.

6. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các Sở, Ban, Ngành, UBND các xã, phường, chủ đầu tư và các tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh bằng văn bản về Sở Xây dựng để phối hợp giải quyết theo quy định.

II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2026

1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

**Bảng 1.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 01/2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG (CŨ)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Tháng 01 năm 2026 so với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình nhà ở	113,63	112,20	109,99	109,45
2	Công trình giáo dục	115,76	113,59	110,99	110,41
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, quảng trường, trung tâm hội nghị, công viên, di tích	115,72	115,28	111,05	110,63
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	117,05	114,62	112,34	111,90
5	Công trình y tế	116,35	114,04	111,80	111,33
6	Công trình thể thao	116,70	115,56	111,93	111,52
7	Công trình chợ	119,06	117,91	113,36	113,10
II	Công trình công nghiệp				
1	Đường dây trạm biến áp	114,61	114,12	112,36	112,30
2	Cửa hàng xăng dầu	113,23	112,38	110,28	110,10
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Tuyến ống cấp nước	107,78	106,36	99,85	99,79
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	117,16	117,57	111,91	111,80
IV	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bê tông xi măng	119,48	123,21	112,75	112,45
2	Công trình đường bê tông nhựa	118,27	121,90	115,79	116,02
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	113,24	113,08	109,76	109,63
V	Công trình nông nghiệp và môi trường				
1	Công trình thủy lợi	117,77	120,45	112,42	111,89

**Bảng 1.2. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 02/2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG (CŨ)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Tháng 02 năm 2026 so với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình nhà ở	114,62	113,19	110,95	110,53
2	Công trình giáo dục	116,92	114,75	112,10	111,66
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, quảng trường, trung tâm hội nghị, công viên, di tích	116,62	116,23	111,91	111,78
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	118,22	115,78	113,46	113,14
5	Công trình y tế	117,10	114,79	112,52	112,16
6	Công trình thể thao	118,46	117,35	113,61	113,53
7	Công trình chợ	120,90	119,78	115,10	115,20
II	Công trình công nghiệp				
1	Đường dây trạm biến áp	114,36	113,82	112,04	112,13
2	Cửa hàng xăng dầu	114,08	113,22	111,07	111,07
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Tuyến ống cấp nước	107,96	106,55	100,01	100,01
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	119,76	120,27	114,39	114,84
IV	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bê tông xi măng	120,77	124,70	113,97	114,64
2	Công trình đường bê tông nhựa	118,47	122,24	115,99	117,08
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	113,83	113,73	110,34	110,54
V	Công trình nông nghiệp và môi trường				
1	Công trình thủy lợi	119,11	121,96	113,70	114,02

**Bảng 1.3. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 3/2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG (CŨ)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Tháng 3 năm 2026 so với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình nhà ở	115,57	114,57	112,44	112,02
2	Công trình giáo dục	117,83	116,11	113,55	112,91
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, quảng trường, trung tâm hội nghị, công viên, di tích	118,28	118,91	114,81	114,55
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	120,29	118,23	115,97	115,53
5	Công trình y tế	117,84	115,91	113,72	113,24
6	Công trình thể thao	119,20	119,20	115,80	115,87
7	Công trình chợ	122,19	122,34	117,98	118,07
II	Công trình công nghiệp				
1	Đường dây trạm biến áp	114,49	114,75	113,14	113,28
2	Cửa hàng xăng dầu	116,00	115,88	113,89	113,91
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Tuyến ống cấp nước	108,01	106,81	100,33	100,36
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	120,44	122,90	117,59	118,38
IV	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bê tông xi măng	121,41	128,88	118,99	120,12
2	Công trình đường bê tông nhựa	119,06	125,83	120,61	123,12
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	116,35	117,41	114,34	114,79
V	Công trình nông nghiệp và môi trường				
1	Công trình thủy lợi	119,18	125,06	117,70	118,80

**Bảng 1.4. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH QUÝ I/2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG (CŨ)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Quý I năm 2026 so với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình nhà ở	114,61	113,32	111,13	110,66
2	Công trình giáo dục	116,83	114,82	112,21	111,66
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, quảng trường, trung tâm hội nghị, công viên, di tích	116,87	116,81	112,59	112,32
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	118,52	116,21	113,92	113,52
5	Công trình y tế	117,09	114,91	112,68	112,24
6	Công trình thể thao	118,12	117,37	113,78	113,64
7	Công trình chợ	120,72	120,01	115,48	115,46
II	Công trình công nghiệp				
1	Đường dây trạm biến áp	114,49	114,23	112,52	112,57
2	Cửa hàng xăng dầu	114,44	113,83	111,75	111,69
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Tuyến ống cấp nước	107,92	106,57	100,06	100,05
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	119,12	120,25	114,63	115,01
IV	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bê tông xi măng	120,55	125,60	115,24	115,74
2	Công trình đường bê tông nhựa	118,60	123,33	117,47	118,74
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	114,47	114,74	111,48	111,66
V	Công trình nông nghiệp và môi trường				
1	Công trình thủy lợi	118,69	122,49	114,61	114,90

**Bảng 1.5. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 01/2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG (CŨ)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 01 năm 2026 so với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Hà Giang (cũ)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	109,89
2	Công trình giáo dục	108,37
3	Công trình văn hóa	107,75
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	109,71
5	Công trình y tế	109,82
6	Công trình khách sạn	117,32
7	Công trình chợ	117,68
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
1.1	<i>Đường dây</i>	117,71
1.2	<i>Trạm biến áp</i>	114,32
2	Cửa hàng xăng dầu	109,79
3	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	110,61
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	<i>Đường nhựa asphan, đường thảm nhựa, láng nhựa</i>	109,30
1.2	<i>Đường bê tông xi măng</i>	108,00
2	Công trình cầu, hầm	
2.1	<i>Cầu, cống bê tông xi măng</i>	111,03
IV	Công trình nông nghiệp và môi trường	
1	Công trình thủy lợi	109,71
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	116,84
2	Công trình mạng thoát nước	109,25
3	Công trình xử lý nước thải	112,28

**Bảng 1.6. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 02/2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG (CŨ)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 02 năm 2026 so với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Hà Giang (cũ)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	110,80
2	Công trình giáo dục	109,02
3	Công trình văn hóa	108,69
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	110,54
5	Công trình y tế	110,50
6	Công trình khách sạn	117,66
7	Công trình chợ	117,96
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
1.1	<i>Đường dây</i>	118,20
1.2	<i>Trạm biến áp</i>	113,58
2	Cửa hàng xăng dầu	111,61
3	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	110,83
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	<i>Đường nhựa asphan, đường thảm nhựa, láng nhựa</i>	111,64
1.2	<i>Đường bê tông xi măng</i>	110,07
2	Công trình cầu, hầm	
2.1	<i>Cầu, cống bê tông xi măng</i>	112,39
IV	Công trình nông nghiệp và môi trường	
1	Công trình thủy lợi	111,23
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	117,27
2	Công trình mạng thoát nước	110,91
3	Công trình xử lý nước thải	112,03

**Bảng 1.7. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 3/2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG (CŨ)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 3 năm 2026 so với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Hà Giang (cũ)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	113,21
2	Công trình giáo dục	110,63
3	Công trình văn hóa	110,75
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	112,93
5	Công trình y tế	112,50
6	Công trình khách sạn	119,24
7	Công trình chợ	118,56
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
1.1	<i>Đường dây</i>	119,82
1.2	<i>Trạm biến áp</i>	114,48
2	Cửa hàng xăng dầu	124,17
3	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	115,35
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	<i>Đường nhựa asphan, đường thảm nhựa, láng nhựa</i>	126,32
1.2	<i>Đường bê tông xi măng</i>	119,22
2	Công trình cầu, hầm	
2.1	<i>Cầu, cống bê tông xi măng</i>	118,29
IV	Công trình nông nghiệp và môi trường	
1	Công trình thủy lợi	116,79
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	117,83
2	Công trình mạng thoát nước	116,84
3	Công trình xử lý nước thải	114,06

**Bảng 1.8. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH QUÝ I/2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG (CŨ)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý I năm 2026 so với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Hà Giang (cũ)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	111,30
2	Công trình giáo dục	109,34
3	Công trình văn hóa	109,07
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	111,06
5	Công trình y tế	110,94
6	Công trình khách sạn	118,08
7	Công trình chợ	118,07
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
1.1	<i>Đường dây</i>	118,58
1.2	<i>Trạm biến áp</i>	114,13
2	Cửa hàng xăng dầu	115,19
3	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	112,26
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	<i>Đường nhựa asphan, đường thảm nhựa, láng nhựa</i>	115,75
1.2	<i>Đường bê tông xi măng</i>	112,43
2	Công trình cầu, hầm	
2.1	<i>Cầu, cống bê tông xi măng</i>	113,90
IV	Công trình nông nghiệp và môi trường	
1	Công trình thủy lợi	112,57
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	117,31
2	Công trình mạng thoát nước	112,33
3	Công trình xử lý nước thải	112,79

2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG

**Bảng 2.1: CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 01/2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG (CŨ)
(Năm 2020 = 100%)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Tháng 01 năm 2026 so với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình nhà ở	113,60	112,03	109,52	108,90
2	Công trình giáo dục	115,89	113,60	110,82	110,20
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, quảng trường, trung tâm hội nghị, công viên, di tích	115,86	115,43	110,87	110,41
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	117,33	114,72	112,24	111,77
5	Công trình y tế	117,02	114,21	111,38	110,78
6	Công trình thể thao	117,61	116,41	112,57	112,14
7	Công trình chợ	119,37	118,18	113,36	113,08
II	Công trình công nghiệp				
1	Đường dây trạm biến áp	115,34	114,78	111,38	111,26
2	Cửa hàng xăng dầu	113,06	112,09	109,41	109,19
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Tuyến ống cấp nước	108,22	106,72	99,84	99,78
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	118,21	118,64	112,62	112,51
IV	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bê tông xi măng	120,65	124,61	113,51	113,18
2	Công trình đường bê tông nhựa	119,36	123,21	116,73	116,97
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	114,12	113,95	110,40	110,26
V	Công trình nông nghiệp và môi trường				
1	Công trình thủy lợi	119,33	122,25	113,50	112,92

**Bảng 2.2: CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 02/2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG (CŨ)
(Năm 2020 = 100%)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Tháng 02 năm 2026 so với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình nhà ở	114,86	113,29	110,73	110,26
2	Công trình giáo dục	117,20	114,91	112,07	111,60
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, quảng trường, trung tâm hội nghị, công viên, di tích	116,91	116,52	111,87	111,73
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	118,69	116,07	113,54	113,19
5	Công trình y tế	118,23	115,42	112,53	112,07
6	Công trình thể thao	119,47	118,30	114,35	114,26
7	Công trình chợ	121,37	120,22	115,26	115,37
II	Công trình công nghiệp				
1	Đường dây trạm biến áp	115,74	115,23	111,77	111,96
2	Cửa hàng xăng dầu	114,41	113,47	110,72	110,72
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Tuyến ống cấp nước	108,41	106,91	100,01	100,01
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	120,97	121,51	115,26	115,74
IV	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bê tông xi măng	122,02	126,19	114,80	115,50
2	Công trình đường bê tông nhựa	119,56	123,57	116,93	118,09
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	114,75	114,64	111,02	111,24
V	Công trình nông nghiệp và môi trường				
1	Công trình thủy lợi	120,79	123,90	114,89	115,24

**Bảng 2.3: CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 3/2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG (CŨ)
(Năm 2020 = 100%)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Tháng 3 năm 2026 so với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình nhà ở	115,86	114,77	112,35	111,86
2	Công trình giáo dục	118,13	116,32	113,58	112,89
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, quảng trường, trung tâm hội nghị, công viên, di tích	118,64	119,36	114,94	114,66
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	120,89	118,68	116,22	115,75
5	Công trình y tế	119,01	116,65	113,88	113,26
6	Công trình thể thao	120,26	120,26	116,66	116,74
7	Công trình chợ	122,70	122,89	118,26	118,36
II	Công trình công nghiệp				
1	Đường dây trạm biến áp	115,38	115,88	112,76	113,02
2	Cửa hàng xăng dầu	116,69	116,54	113,98	114,00
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Tuyến ống cấp nước	108,46	107,19	100,35	100,38
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	121,69	124,31	118,66	119,50
IV	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bê tông xi măng	122,69	130,64	120,12	121,33
2	Công trình đường bê tông nhựa	120,20	127,38	121,84	124,50
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	117,43	118,57	115,29	115,78
V	Công trình nông nghiệp và môi trường				
1	Công trình thủy lợi	120,87	127,28	119,25	120,45

**Bảng 2.4: CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG QUÝ I/2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG (CŨ)
(Năm 2020 = 100%)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Quý I năm 2026 so với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình nhà ở	114,77	113,36	110,87	110,34
2	Công trình giáo dục	117,07	114,94	112,16	111,56
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, quảng trường, trung tâm hội nghị, công viên, di tích	117,14	117,10	112,56	112,27
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	118,97	116,49	114,00	113,57
5	Công trình y tế	118,09	115,43	112,60	112,04
6	Công trình thể thao	119,11	118,32	114,53	114,38
7	Công trình chợ	121,15	120,43	115,63	115,60
II	Công trình công nghiệp				
1	Đường dây trạm biến áp	115,48	115,30	111,97	112,08
2	Cửa hàng xăng dầu	114,72	114,03	111,37	111,30
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Tuyến ống cấp nước	108,36	106,94	100,07	100,06
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	120,29	121,49	115,52	115,92
IV	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bê tông xi măng	121,79	127,15	116,14	116,67
2	Công trình đường bê tông nhựa	119,71	124,72	118,50	119,85
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	115,43	115,72	112,23	112,43
V	Công trình nông nghiệp và môi trường				
1	Công trình thủy lợi	120,33	124,48	115,88	116,20

**Bảng 2.5: CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 01/2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG (CŨ) (Năm 2020 = 100%)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 01 năm 2026 so với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Hà Giang (cũ)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	109,84
2	Công trình giáo dục	108,18
3	Công trình văn hóa	107,75
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	109,36
5	Công trình y tế	109,45
6	Công trình khách sạn	112,31
7	Công trình chợ	109,97
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
1.1	<i>Đường dây</i>	118,25
1.2	<i>Trạm biến áp</i>	117,72
2	Cửa hàng xăng dầu	110,52
3	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	109,46
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	<i>Đường nhựa asphan, đường thảm nhựa, láng nhựa</i>	109,30
1.2	<i>Đường bê tông xi măng</i>	108,00
2	Công trình cầu, hầm	
2.1	<i>Cầu, cống bê tông xi măng</i>	111,03
IV	Công trình nông nghiệp và môi trường	
1	Công trình thủy lợi	109,71
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	117,32
2	Công trình mạng thoát nước	109,25
3	Công trình xử lý nước thải	111,81

**BẢNG 2.6: CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 02/2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG (CŨ) (Năm 2020 = 100%)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 02 năm 2026 so với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Hà Giang (cũ)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	110,79
2	Công trình giáo dục	108,91
3	Công trình văn hóa	108,69
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	110,43
5	Công trình y tế	110,38
6	Công trình khách sạn	113,02
7	Công trình chợ	111,31
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	118,92
1.2	Trạm biến áp	118,00
2	Cửa hàng xăng dầu	112,00
3	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	110,98
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường nhựa asphan, đường thảm nhựa, láng nhựa	111,64
1.2	Đường bê tông xi măng	110,07
2	Công trình cầu, hầm	
2.1	Cầu, cống bê tông xi măng	112,39
IV	Công trình nông nghiệp và môi trường	
1	Công trình thủy lợi	111,23
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	117,94
2	Công trình mạng thoát nước	110,91
3	Công trình xử lý nước thải	112,81

**BẢNG 2.7: CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 3/2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG (CŨ) (Năm 2020 = 100%)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 3 năm 2026 so với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Hà Giang (cũ)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	113,22
2	Công trình giáo dục	110,54
3	Công trình văn hóa	110,75
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	112,98
5	Công trình y tế	112,51
6	Công trình khách sạn	114,72
7	Công trình chợ	115,33
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
1.1	<i>Đường dây</i>	120,61
1.2	<i>Trạm biến áp</i>	118,60
2	Cửa hàng xăng dầu	116,35
3	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	114,78
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	<i>Đường nhựa asphan, đường thảm nhựa, lát nhựa</i>	126,32
1.2	<i>Đường bê tông xi măng</i>	119,22
2	Công trình cầu, hầm	
2.1	<i>Cầu, cống bê tông xi măng</i>	118,29
IV	Công trình nông nghiệp và môi trường	
1	Công trình thủy lợi	116,79
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	118,44
2	Công trình mạng thoát nước	116,84
3	Công trình xử lý nước thải	116,09

**BẢNG 2.8: CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG (CŨ) (Năm 2020 = 100%)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý I năm 2026 so với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Hà Giang (cũ)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	111,28
2	Công trình giáo dục	109,21
3	Công trình văn hóa	109,06
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	110,92
5	Công trình y tế	110,78
6	Công trình khách sạn	113,35
7	Công trình chợ	112,20
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	119,26
1.2	Trạm biến áp	118,11
2	Cửa hàng xăng dầu	112,96
3	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	111,74
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường nhựa asphan, đường thảm nhựa, láng nhựa	115,75
1.2	Đường bê tông xi măng	112,43
2	Công trình cầu, hầm	
2.1	Cầu, cống bê tông xi măng	113,90
IV	Công trình nông nghiệp và môi trường	
1	Công trình thủy lợi	112,57
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	117,90
2	Công trình mạng thoát nước	112,33
3	Công trình xử lý nước thải	113,57

3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

Bảng 3.1: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 01/2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG (CŨ)
(NĂM 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Tháng 01 năm 2026 so với năm gốc 2020											
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 4		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình dân dụng												
1	Công trình nhà ở	105,77	135,57	118,86	107,06	124,98	117,26	103,59	124,98	117,26	102,74	124,98	117,26
2	Công trình giáo dục	106,21	135,57	117,69	107,65	124,98	116,23	103,45	124,98	116,23	102,52	124,98	116,23
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, quảng trường, trung tâm hội nghị, công viên, di tích	107,94	135,57	120,09	111,17	124,98	118,62	104,07	124,98	118,62	103,37	124,98	118,62
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	106,45	135,57	117,94	107,94	124,98	116,59	103,50	124,98	116,59	102,67	124,98	116,59
5	Công trình y tế	105,79	135,57	118,09	107,28	124,98	116,60	102,71	124,98	116,60	101,75	124,98	116,60
6	Công trình thể thao	108,03	135,57	120,03	111,50	124,98	118,65	105,48	124,98	118,65	104,81	124,98	118,65
7	Công trình chợ	109,30	135,57	118,02	113,81	124,98	116,66	105,17	124,98	116,66	104,68	124,98	116,66
II	Công trình công nghiệp												
1	Đường dây trạm biến áp	108,63	135,57	115,65	111,22	124,98	114,83	106,72	124,98	114,83	106,56	124,98	114,83

Stt	Loại công trình	Tháng 01 năm 2026 so với năm gốc 2020											
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 4		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
2	Cửa hàng xăng dầu	103,56	135,57	118,09	105,91	124,98	116,75	101,64	124,98	116,75	101,28	124,98	116,75
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật												
1	Tuyến ống cấp nước	101,06	135,57	117,27	101,62	124,98	115,82	93,00	124,98	115,82	92,92	124,98	115,82
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	108,60	135,57	119,15	115,09	124,98	117,74	104,93	124,98	117,74	104,73	124,98	117,74
IV	Công trình giao thông												
1	Công trình đường bê tông xi măng	114,17	135,57	119,40	126,39	124,98	118,30	106,82	124,98	118,30	106,28	124,98	118,30
2	Công trình đường bê tông nhựa	115,14	135,57	119,32	123,63	124,98	118,28	114,22	124,98	118,28	114,57	124,98	118,28
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	104,75	135,57	119,19	108,49	124,98	117,87	102,73	124,98	117,87	102,51	124,98	117,87
V	Công trình nông nghiệp và môi trường												
1	Công trình thủy lợi	111,38	135,57	118,27	121,73	124,98	117,16	106,97	124,98	117,16	106,02	124,98	117,16

Bảng 3.2: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 02/2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG (CŨ)
(NĂM 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Tháng 02 năm 2026 so với năm gốc 2020											
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 4		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình dân dụng												
1	Công trình nhà ở	107,42	135,57	119,98	108,75	124,98	118,37	105,20	124,98	118,37	104,54	124,98	118,37
2	Công trình giáo dục	108,10	135,57	118,73	109,59	124,98	117,27	105,29	124,98	117,27	104,57	124,98	117,27
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, quảng trường, trung tâm hội nghị, công viên, di tích	109,22	135,57	121,57	112,57	124,98	120,10	105,31	124,98	120,10	105,09	124,98	120,10
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	108,51	135,57	119,33	110,06	124,98	117,97	105,50	124,98	117,97	104,88	124,98	117,97
5	Công trình y tế	107,65	135,57	119,19	109,20	124,98	117,70	104,51	124,98	117,70	103,77	124,98	117,70
6	Công trình thể thao	110,77	135,57	121,59	114,42	124,98	120,20	108,16	124,98	120,20	108,01	124,98	120,20
7	Công trình chợ	112,55	135,57	119,42	117,30	124,98	118,05	108,29	124,98	118,05	108,48	124,98	118,05
II	Công trình công nghiệp												
1	Đường dây trạm biến áp	109,14	135,57	117,22	111,81	124,98	116,40	107,22	124,98	116,40	107,47	124,98	116,40
2	Cửa hàng xăng dầu	105,29	135,57	119,60	107,72	124,98	118,26	103,32	124,98	118,26	103,33	124,98	118,26

Stt	Loại công trình	Tháng 02 năm 2026 so với năm gốc 2020											
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 4		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật												
1	Tuyến ống cấp nước	101,27	135,57	117,99	101,83	124,98	116,55	93,19	124,98	116,55	93,19	124,98	116,55
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	112,89	135,57	120,77	119,80	124,98	119,36	109,08	124,98	119,36	109,89	124,98	119,36
IV	Công trình giao thông												
1	Công trình đường bê tông xi măng	115,91	135,57	121,49	128,63	124,98	120,38	108,45	124,98	120,38	109,66	124,98	120,38
2	Công trình đường bê tông nhựa	115,04	135,57	121,60	123,73	124,98	120,56	114,12	124,98	120,56	115,77	124,98	120,56
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	105,29	135,57	120,92	109,14	124,98	119,59	103,26	124,98	119,59	103,61	124,98	119,59
V	Công trình nông nghiệp và môi trường												
1	Công trình thủy lợi	113,42	135,57	120,25	124,22	124,98	119,14	108,93	124,98	119,14	109,49	124,98	119,14

Bảng 3.3: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 3/2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG (CŨ)
(NĂM 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Tháng 3 năm 2026 so với năm gốc 2020											
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 4		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình dân dụng												
1	Công trình nhà ở	108,13	135,57	130,91	110,15	124,98	129,28	106,78	124,98	129,28	106,11	124,98	129,28
2	Công trình giáo dục	108,98	135,57	128,96	111,26	124,98	127,49	107,08	124,98	127,49	106,04	124,98	127,49
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, quảng trường, trung tâm hội nghị, công viên, di tích	109,00	135,57	135,99	114,04	124,98	134,48	107,21	124,98	134,48	106,78	124,98	134,48
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	109,34	135,57	132,96	111,70	124,98	131,58	107,30	124,98	131,58	106,46	124,98	131,58
5	Công trình y tế	108,38	135,57	129,92	110,74	124,98	128,40	106,20	124,98	128,40	105,22	124,98	128,40
6	Công trình thể thao	111,09	135,57	136,68	116,63	124,98	135,26	110,91	124,98	135,26	111,03	124,98	135,26
7	Công trình chợ	112,51	135,57	133,10	119,71	124,98	131,71	111,31	124,98	131,71	111,49	124,98	131,71
II	Công trình công nghiệp												
1	Đường dây trạm biến áp	108,63	135,57	132,23	112,64	124,98	131,42	108,49	124,98	131,42	108,84	124,98	131,42
2	Cửa hàng xăng dầu	105,29	135,57	134,45	108,97	124,98	133,07	104,94	124,98	133,07	104,97	124,98	133,07

Stt	Loại công trình	Tháng 3 năm 2026 so với năm gốc 2020											
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 4		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật												
1	Tuyến ống cấp nước	101,09	135,57	125,21	101,94	124,98	123,76	93,38	124,98	123,76	93,41	124,98	123,76
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	111,76	135,57	136,64	122,19	124,98	135,19	112,51	124,98	135,19	113,93	124,98	135,19
IV	Công trình giao thông												
1	Công trình đường bê tông xi măng	111,68	135,57	142,02	130,57	124,98	140,89	112,23	124,98	140,89	114,28	124,98	140,89
2	Công trình đường bê tông nhựa	112,41	135,57	144,13	125,40	124,98	143,06	117,50	124,98	143,06	121,28	124,98	143,06
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	105,29	135,57	137,87	111,11	124,98	136,50	105,85	124,98	136,50	106,63	124,98	136,50
V	Công trình nông nghiệp và môi trường												
1	Công trình thủy lợi	110,39	135,57	139,74	126,54	124,98	138,59	112,98	124,98	138,59	114,96	124,98	138,59

Bảng 3.4: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG QUÝ I/2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG (CŨ)**(NĂM 2020 = 100%)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Quý I năm 2026 so với năm gốc 2020											
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 4		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình dân dụng												
1	Công trình nhà ở	107,11	135,57	123,25	108,65	124,98	121,64	105,19	124,98	121,64	104,46	124,98	121,64
2	Công trình giáo dục	107,76	135,57	121,79	109,50	124,98	120,33	105,27	124,98	120,33	104,38	124,98	120,33
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, quảng trường, trung tâm hội nghị, công viên, di tích	108,72	135,57	125,88	112,59	124,98	124,40	105,53	124,98	124,40	105,08	124,98	124,40
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	108,10	135,57	123,41	109,90	124,98	122,05	105,43	124,98	122,05	104,67	124,98	122,05
5	Công trình y tế	107,27	135,57	122,40	109,07	124,98	120,90	104,48	124,98	120,90	103,58	124,98	120,90
6	Công trình thể thao	109,97	135,57	126,10	114,18	124,98	124,71	108,18	124,98	124,71	107,95	124,98	124,71
7	Công trình chợ	111,45	135,57	123,51	116,94	124,98	122,14	108,26	124,98	122,14	108,22	124,98	122,14
II	Công trình công nghiệp												
1	Đường dây trạm biến áp	108,80	135,57	121,70	111,89	124,98	120,88	107,48	124,98	120,88	107,62	124,98	120,88

Stt	Loại công trình	Quý I năm 2026 so với năm gốc 2020											
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 4		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
2	Cửa hàng xăng dầu	104,71	135,57	124,05	107,53	124,98	122,69	103,30	124,98	122,69	103,19	124,98	122,69
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật												
1	Tuyến ống cấp nước	101,14	135,57	120,16	101,80	124,98	118,71	93,19	124,98	118,71	93,18	124,98	118,71
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	111,08	135,57	125,52	119,03	124,98	124,10	108,84	124,98	124,10	109,51	124,98	124,10
IV	Công trình giao thông												
1	Công trình đường bê tông xi măng	113,92	135,57	127,64	128,53	124,98	126,52	109,17	124,98	126,52	110,07	124,98	126,52
2	Công trình đường bê tông nhựa	114,19	135,57	128,35	124,25	124,98	127,30	115,28	124,98	127,30	117,20	124,98	127,30
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	105,11	135,57	125,99	109,58	124,98	124,65	103,95	124,98	124,65	104,25	124,98	124,65
V	Công trình nông nghiệp và môi trường												
1	Công trình thủy lợi	111,73	135,57	126,09	124,16	124,98	124,97	109,62	124,98	124,97	110,16	124,98	124,97

**Bảng 3.5: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 01, 02 , 3 VÀ QUÝ I NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG (CŨ) (NĂM 2020 = 100%)**

Đơn vị tính: %

[illegible]

STT	Loại công trình	Tháng 01 năm 2026 so với năm gốc 2020			Tháng 02 năm 2026 so với năm gốc 2020			Tháng 3 năm 2026 so với năm gốc 2020			Quý I năm 2026 so với năm gốc 2020		
		Khu vực tỉnh Hà Giang (cũ)			Khu vực tỉnh Hà Giang (cũ)			Khu vực tỉnh Hà Giang (cũ)			Khu vực tỉnh Hà Giang (cũ)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
1.1	Đường dây	119,58	111,01	112,76	120,15	111,88	116,51	121,86	111,88	131,14	120,53	111,59	120,14
1.2	Trạm biến áp	118,67	111,01	112,54	118,82	111,88	116,12	119,23	111,88	130,50	118,91	111,59	119,72
2	Cửa hàng xăng dầu	109,75	111,01	112,54	110,90	111,88	116,12	114,41	111,88	130,50	111,69	111,59	119,72
3	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	108,38	111,01	110,91	109,80	111,88	113,98	115,02	111,88	122,64	111,07	111,59	115,84
III	Công trình giao thông												
1	Công trình đường bộ												
1.1	Đường nhựa asphan, đường thấm nhựa, láng nhựa	107,12	111,01	114,77	109,53	111,88	118,86	127,74	111,88	142,64	114,80	111,59	125,42
1.2	Đường bê tông xi măng	103,25	111,01	114,14	105,14	111,88	118,10	114,63	111,88	138,86	107,67	111,59	123,70
2	Công trình cầu, hầm												
2.1	Cầu, cống bê tông xi măng	110,36	111,01	112,91	111,14	111,88	116,72	116,82	111,88	132,91	112,78	111,59	120,85

STT	Loại công trình	Tháng 01 năm 2026 so với năm gốc 2020			Tháng 02 năm 2026 so với năm gốc 2020			Tháng 3 năm 2026 so với năm gốc 2020			Quý I năm 2026 so với năm gốc 2020		
		Khu vực tỉnh Hà Giang (cũ)			Khu vực tỉnh Hà Giang (cũ)			Khu vực tỉnh Hà Giang (cũ)			Khu vực tỉnh Hà Giang (cũ)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
IV	Công trình nông nghiệp và môi trường												
1	Công trình thủy lợi	108,38	111,01	113,05	109,85	111,88	116,83	116,90	111,88	131,95	111,71	111,59	120,61
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật												
1	Công trình mạng cấp nước	123,67	111,01	108,70	123,93	111,88	111,47	124,78	111,88	114,01	124,12	111,59	111,40
2	Công trình mạng thoát nước	107,93	111,01	112,67	109,59	111,88	116,53	116,75	111,88	132,03	111,42	111,59	120,41
3	Công trình xử lý nước thải	112,19	111,01	110,42	113,02	111,88	113,94	117,06	111,88	121,59	114,09	111,59	115,32

4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

**Bảng 4.1: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÁNG 01/2026 TRÊN ĐỊA
BÀN TỈNH TUYỀN QUANG (CŨ)
(NĂM 2020 = 100%)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Tháng 01 năm 2026 so với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
1	Xi măng	107,98	107,98	90,66	88,09
2	Cát xây dựng	98,63	98,63	98,63	98,63
3	Đá xây dựng	154,04	236,61	154,04	158,41
4	Gạch xây	121,58	121,58	121,58	121,58
5	Gạch lát	110,51	110,51	110,51	110,51
6	Gỗ xây dựng	99,82	99,82	102,67	91,67
7	Thép xây dựng	99,29	99,29	99,29	99,29
8	Nhựa	113,34	113,34	113,34	113,34
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	97,54	97,54	97,54	97,54
10	Cửa khung nhựa/nhôm	107,64	107,64	100,00	97,45
11	Kính	91,28	91,28	100,18	100,18
12	Sơn	109,04	109,04	109,04	109,04
13	Vật tư ngành điện	112,49	112,49	112,49	112,49
14	Vật tư, đường ống nước	100,43	100,43	91,80	91,80

**Bảng 4.2: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÁNG 02/2026 TRÊN ĐỊA
BÀN TỈNH TUYỀN QUANG (CŨ)
(NĂM 2020 = 100%)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Tháng 02 năm 2026 so với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
1	Xi măng	107,98	107,98	90,66	88,09
2	Cát xây dựng	115,07	115,07	115,07	115,07
3	Đá xây dựng	154,04	239,06	154,04	169,60
4	Gạch xây	135,75	135,75	135,75	135,75
5	Gạch lát	110,51	110,51	110,51	110,51
6	Gỗ xây dựng	99,82	99,82	102,67	91,67
7	Thép xây dựng	99,29	99,29	99,29	99,29
8	Nhựa	111,92	111,92	111,92	111,92
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	97,54	97,54	97,54	97,54
10	Cửa khung nhựa/nhôm	107,64	107,64	100,00	97,45
11	Kính	96,61	96,61	106,04	106,04
12	Sơn	109,04	109,04	109,04	109,04
13	Vật tư ngành điện	112,49	112,49	112,49	112,49
14	Vật tư, đường ống nước	100,43	100,43	91,80	91,80

**Bảng 4.3: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÁNG 3/2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG (CŨ)
(NĂM 2020 = 100%)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Tháng 3 năm 2026 so với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
1	Xi măng	109,10	109,10	90,66	83,29
2	Cát xây dựng	115,07	115,07	115,07	115,07
3	Đá xây dựng	128,55	248,61	176,69	219,33
4	Gạch xây	145,76	145,76	145,76	145,76
5	Gạch lát	110,51	110,51	110,51	110,51
6	Gỗ xây dựng	99,82	99,82	102,67	91,67
7	Thép xây dựng	101,65	101,65	101,65	101,65
8	Nhựa	113,22	113,22	113,22	113,22
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	97,54	97,54	97,54	97,54
10	Cửa khung nhựa/nhôm	107,64	107,64	100,00	97,45
11	Kính	96,61	96,61	106,04	106,04
12	Sơn	109,04	109,04	109,04	109,04
13	Vật tư ngành điện	112,49	112,49	112,49	112,49
14	Vật tư, đường ống nước	100,43	100,43	91,80	91,80

**Bảng 4.4: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU QUÝ I/2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG (CŨ)
(NĂM 2020 = 100%)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Quý I năm 2026 so với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
1	Xi măng	108,35	108,35	90,66	86,49
2	Cát xây dựng	109,59	109,59	109,59	109,59
3	Đá xây dựng	145,54	241,43	161,59	182,45
4	Gạch xây	134,36	134,36	134,36	134,36
5	Gạch lát	110,51	110,51	110,51	110,51
6	Gỗ xây dựng	99,82	99,82	102,67	91,67
7	Thép xây dựng	100,08	100,08	100,08	100,08
8	Nhựa	112,82	112,82	112,82	112,82
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	97,54	97,54	97,54	97,54
10	Cửa khung nhựa/nhôm	107,64	107,64	100,00	97,45
11	Kính	94,83	94,83	104,09	104,09
12	Sơn	109,04	109,04	109,04	109,04
13	Vật tư ngành điện	112,49	112,49	112,49	112,49
14	Vật tư, đường ống nước	100,43	100,43	91,80	91,80

**Bảng 4.5: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÁNG 01, 02, 3 VÀ QUÝ I
NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG (CŨ)**
(NĂM 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

TT	Loại vật liệu	Tháng 01 năm 2026 so với năm gốc 2020	Tháng 02 năm 2026 so với năm gốc 2020	Tháng 3 năm 2026 so với năm gốc 2020	Quý I năm 2026 so với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Hà Giang (cũ)	Khu vực tỉnh Hà Giang (cũ)	Khu vực tỉnh Hà Giang (cũ)	Khu vực tỉnh Hà Giang (cũ)
1	Xi măng	105,57	105,72	112,70	108,00
2	Gạch xây dựng	106,95	108,28	117,50	110,91
3	Gạch ốp, lát	78,52	78,52	78,52	78,52
4	Cát xây dựng	93,29	102,94	114,64	103,62
5	Đá xây dựng	111,58	112,74	130,69	118,34
6	Thép xây dựng	114,35	114,35	114,35	114,35
7	Gỗ xây dựng	100,66	100,66	100,66	100,66
8	Ngói xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
9	Nhựa đường	109,24	107,85	131,72	116,27
10	Cửa gỗ	121,28	121,28	121,28	121,28
11	Vật liệu sơn, bả	83,17	83,17	83,17	83,17
12	Vật liệu tấm lợp	118,91	118,91	118,91	118,91
13	Vật liệu điện	123,99	123,99	123,99	123,99
14	Vật liệu nước	127,36	127,36	127,36	127,36
15	Xăng RON 92	126,61	129,52	164,40	140,17
16	Dầu diesel 0,05S	144,81	153,76	245,02	181,20
17	Điện sản xuất	118,19	118,19	118,19	118,19

III. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2026

1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

**Bảng 1.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 4/2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG (CŨ)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Tháng 4 năm 2026 so với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình nhà ở	119,23	118,43	117,45	117,24
2	Công trình giáo dục	120,36	118,86	116,59	116,38
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, quảng trường, trung tâm hội nghị, công viên, di tích	121,08	122,31	117,91	118,32
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	123,36	121,48	119,80	119,68
5	Công trình y tế	120,36	118,59	116,97	116,80
6	Công trình thể thao	121,76	122,39	118,58	119,09
7	Công trình chợ	124,44	125,30	120,09	120,87
II	Công trình công nghiệp				
1	Đường dây trạm biến áp	115,35	115,69	113,75	114,13
2	Cửa hàng xăng dầu	118,42	118,54	116,31	116,65
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Tuyến ống cấp nước	108,34	107,26	100,62	100,73
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	124,58	128,25	121,45	122,99
IV	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bê tông xi măng	124,91	134,63	122,13	124,70
2	Công trình đường bê tông nhựa	133,20	142,64	134,39	137,42
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	119,95	121,70	117,76	118,61
V	Công trình nông nghiệp và môi trường				
1	Công trình thủy lợi	122,85	130,66	120,98	122,93

**Bảng 1.2. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 5/2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG (CŨ)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Tháng 5 năm 2026 so với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình nhà ở	120,49	119,76	118,75	118,53
2	Công trình giáo dục	120,68	119,27	117,03	116,81
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, quảng trường, trung tâm hội nghị, công viên, di tích	120,74	122,14	117,70	118,11
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	123,24	121,42	119,80	119,67
5	Công trình y tế	120,89	119,18	117,63	117,45
6	Công trình thể thao	121,87	122,70	118,78	119,29
7	Công trình chợ	124,59	125,68	120,43	121,21
II	Công trình công nghiệp				
1	Đường dây trạm biến áp	115,27	115,71	113,67	114,05
2	Cửa hàng xăng dầu	117,84	118,07	115,72	116,05
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Tuyến ống cấp nước	135,27	133,95	132,96	133,11
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	123,77	127,77	120,66	122,19
IV	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bê tông xi măng	123,46	133,71	120,71	123,24
2	Công trình đường bê tông nhựa	129,72	139,49	130,87	133,82
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	118,77	120,71	116,69	117,53
V	Công trình nông nghiệp và môi trường				
1	Công trình thủy lợi	122,64	130,99	120,97	122,92

**Bảng 1.3. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 6/2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG (CŨ)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Tháng 6 năm 2026 so với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình nhà ở	121,10	120,37	119,14	118,93
2	Công trình giáo dục	121,23	119,81	117,35	117,14
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, quảng trường, trung tâm hội nghị, công viên, di tích	120,54	121,94	117,24	117,65
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	123,40	121,58	119,76	119,64
5	Công trình y tế	121,09	119,39	117,64	117,46
6	Công trình thể thao	121,18	122,01	117,93	118,44
7	Công trình chợ	122,95	124,02	118,63	119,40
II	Công trình công nghiệp				
1	Đường dây trạm biến áp	115,16	115,60	113,49	113,87
2	Cửa hàng xăng dầu	117,32	117,55	115,09	115,42
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Tuyến ống cấp nước	135,18	133,86	132,83	132,98
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	122,41	126,36	119,10	120,61
IV	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bê tông xi măng	122,58	132,75	119,41	121,92
2	Công trình đường bê tông nhựa	129,51	139,26	130,59	133,53
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	117,47	119,39	115,29	116,13
V	Công trình nông nghiệp và môi trường				
1	Công trình thủy lợi	121,60	129,87	119,68	121,62

**Bảng 1.4. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH QUÝ II/2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG (CŨ)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Quý II năm 2026 so với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình nhà ở	120,27	119,52	118,45	118,23
2	Công trình giáo dục	120,75	119,31	116,99	116,78
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, quảng trường, trung tâm hội nghị, công viên, di tích	120,78	122,13	117,62	118,03
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	123,33	121,50	119,79	119,66
5	Công trình y tế	120,78	119,05	117,41	117,24
6	Công trình thể thao	121,60	122,36	118,43	118,94
7	Công trình chợ	123,99	125,00	119,72	120,49
II	Công trình công nghiệp				
1	Đường dây trạm biến áp	115,26	115,67	113,64	114,02
2	Cửa hàng xăng dầu	117,86	118,05	115,71	116,04
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Tuyến ống cấp nước	126,26	125,02	122,14	122,28
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	123,58	127,46	120,40	121,93
IV	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bê tông xi măng	123,65	133,69	120,75	123,29
2	Công trình đường bê tông nhựa	130,81	140,46	131,95	134,93
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	118,73	120,60	116,58	117,42
V	Công trình nông nghiệp và môi trường				
1	Công trình thủy lợi	122,37	130,51	120,54	122,49

**Bảng 1.5. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 4/2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG (CŨ)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 4 năm 2026 so với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Hà Giang (cũ)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	114,08
2	Công trình giáo dục	111,29
3	Công trình văn hóa	111,54
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	113,82
5	Công trình y tế	113,16
6	Công trình khách sạn	119,75
7	Công trình chợ	119,54
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
1.1	<i>Đường dây</i>	120,34
1.2	<i>Trạm biến áp</i>	115,06
2	Cửa hàng xăng dầu	130,08
3	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	116,56
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	<i>Đường nhựa asphan, đường thảm nhựa, láng nhựa</i>	133,34
1.2	<i>Đường bê tông xi măng</i>	121,59
2	Công trình cầu, hầm	
2.1	<i>Cầu, cống bê tông xi măng</i>	120,57
IV	Công trình nông nghiệp và môi trường	
1	Công trình thủy lợi	118,56
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	118,01
2	Công trình mạng thoát nước	119,05
3	Công trình xử lý nước thải	114,74

**Bảng 1.6. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 5/2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG (CŨ)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 5 năm 2026 so với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Hà Giang (cũ)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	113,37
2	Công trình giáo dục	111,14
3	Công trình văn hóa	110,86
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	112,96
5	Công trình y tế	112,65
6	Công trình khách sạn	119,02
7	Công trình chợ	119,27
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
1.1	<i>Đường dây</i>	119,55
1.2	<i>Trạm biến áp</i>	115,00
2	Cửa hàng xăng dầu	123,72
3	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	115,02
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	<i>Đường nhựa asphan, đường thảm nhựa, láng nhựa</i>	125,71
1.2	<i>Đường bê tông xi măng</i>	117,86
2	Công trình cầu, hầm	
2.1	<i>Cầu, cống bê tông xi măng</i>	118,36
IV	Công trình nông nghiệp và môi trường	
1	Công trình thủy lợi	116,75
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	124,03
2	Công trình mạng thoát nước	116,69
3	Công trình xử lý nước thải	115,08

**Bảng 1.7. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 6/2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG (CŨ)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 6 năm 2026 so với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Hà Giang (cũ)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	112,57
2	Công trình giáo dục	110,27
3	Công trình văn hóa	110,24
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	111,31
5	Công trình y tế	111,13
6	Công trình khách sạn	117,17
7	Công trình chợ	118,55
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
1.1	<i>Đường dây</i>	118,31
1.2	<i>Trạm biến áp</i>	108,84
2	Cửa hàng xăng dầu	120,11
3	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	109,23
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	<i>Đường nhựa asphan, đường thảm nhựa, láng nhựa</i>	123,11
1.2	<i>Đường bê tông xi măng</i>	116,15
2	Công trình cầu, hầm	
2.1	<i>Cầu, cống bê tông xi măng</i>	116,90
IV	Công trình nông nghiệp và môi trường	
1	Công trình thủy lợi	115,60
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	122,90
2	Công trình mạng thoát nước	115,42
3	Công trình xử lý nước thải	109,74

**Bảng 1.8. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH QUÝ II/2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG (CŨ)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý II năm 2026 so với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Hà Giang (cũ)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	113,34
2	Công trình giáo dục	110,90
3	Công trình văn hóa	110,88
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	112,70
5	Công trình y tế	112,31
6	Công trình khách sạn	118,65
7	Công trình chợ	119,12
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
1.1	<i>Đường dây</i>	119,40
1.2	<i>Trạm biến áp</i>	112,97
2	Cửa hàng xăng dầu	124,64
3	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	113,60
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	<i>Đường nhựa asphan, đường thảm nhựa, láng nhựa</i>	127,39
1.2	<i>Đường bê tông xi măng</i>	118,54
2	Công trình cầu, hầm	
2.1	<i>Cầu, cống bê tông xi măng</i>	118,61
IV	Công trình nông nghiệp và môi trường	
1	Công trình thủy lợi	116,97
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	121,65
2	Công trình mạng thoát nước	117,05
3	Công trình xử lý nước thải	113,19

2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG

**Bảng 2.1: CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 4/2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG (CŨ)
(Năm 2020 = 100%)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Tháng 4 năm 2026 so với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình nhà ở	120,00	119,15	118,03	117,79
2	Công trình giáo dục	120,82	119,25	116,82	116,59
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, quảng trường, trung tâm hội nghị, công viên, di tích	121,65	123,01	118,26	118,70
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	124,23	122,21	120,38	120,24
5	Công trình y tế	122,16	120,02	117,95	117,73
6	Công trình thể thao	122,96	123,62	119,60	120,14
7	Công trình chợ	125,07	126,02	120,49	121,31
II	Công trình công nghiệp				
1	Đường dây trạm biến áp	116,83	117,92	114,12	114,85
2	Cửa hàng xăng dầu	119,74	120,02	117,15	117,58
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Tuyến ống cấp nước	108,81	107,66	100,66	100,78
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	126,09	130,00	122,77	124,40
IV	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bê tông xi măng	126,41	136,75	123,47	126,19
2	Công trình đường bê tông nhựa	135,22	145,27	136,49	139,71
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	121,28	123,16	118,94	119,85
V	Công trình nông nghiệp và môi trường				
1	Công trình thủy lợi	124,88	133,40	122,83	124,96

**Bảng 2.2: CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 5/2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG (CŨ)
(Năm 2020 = 100%)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Tháng 5 năm 2026 so với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình nhà ở	121,44	120,67	119,51	119,26
2	Công trình giáo dục	121,17	119,69	117,29	117,06
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, quảng trường, trung tâm hội nghị, công viên, di tích	121,28	122,83	118,03	118,47
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	124,09	122,15	120,37	120,24
5	Công trình y tế	122,84	120,77	118,79	118,56
6	Công trình thể thao	123,07	123,95	119,81	120,35
7	Công trình chợ	125,23	126,42	120,85	121,68
II	Công trình công nghiệp				
1	Đường dây trạm biến áp	116,67	117,93	113,96	114,69
2	Cửa hàng xăng dầu	118,99	119,41	116,38	116,80
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Tuyến ống cấp nước	137,35	135,95	134,90	135,06
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	125,23	129,49	121,92	123,55
IV	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bê tông xi măng	124,88	135,78	121,96	124,65
2	Công trình đường bê tông nhựa	131,51	141,91	132,74	135,88
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	120,02	122,10	117,80	118,70
V	Công trình nông nghiệp và môi trường				
1	Công trình thủy lợi	124,64	133,77	122,82	124,95

**Bảng 2.3: CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 6/2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG (CŨ)
(Năm 2020 = 100%)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Tháng 6 năm 2026 so với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình nhà ở	122,12	121,35	119,94	119,69
2	Công trình giáo dục	121,75	120,25	117,62	117,39
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, quảng trường, trung tâm hội nghị, công viên, di tích	121,05	122,60	117,53	117,97
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	124,25	122,30	120,32	120,18
5	Công trình y tế	123,06	120,99	118,75	118,53
6	Công trình thể thao	122,35	123,22	118,91	119,45
7	Công trình chợ	123,48	124,65	118,93	119,75
II	Công trình công nghiệp				
1	Đường dây trạm biến áp	116,31	117,57	113,45	114,18
2	Cửa hàng xăng dầu	118,28	118,69	115,53	115,95
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Tuyến ống cấp nước	137,25	135,86	134,77	134,93
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	123,78	127,99	120,27	121,87
IV	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bê tông xi măng	123,94	134,75	120,57	123,23
2	Công trình đường bê tông nhựa	131,30	141,67	132,44	135,57
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	118,64	120,69	116,31	117,20
V	Công trình nông nghiệp và môi trường				
1	Công trình thủy lợi	123,51	132,55	121,41	123,52

**Bảng 2.4: CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG QUÝ II/2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG (CŨ)
(Năm 2020 = 100%)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Quý II năm 2026 so với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình nhà ở	121,19	120,39	119,16	118,91
2	Công trình giáo dục	121,25	119,73	117,24	117,01
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, quảng trường, trung tâm hội nghị, công viên, di tích	121,33	122,81	117,94	118,38
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	124,19	122,22	120,35	120,22
5	Công trình y tế	122,69	120,59	118,50	118,27
6	Công trình thể thao	122,80	123,60	119,44	119,98
7	Công trình chợ	124,59	125,69	120,09	120,91
II	Công trình công nghiệp				
1	Đường dây trạm biến áp	116,60	117,81	113,84	114,58
2	Cửa hàng xăng dầu	119,00	119,37	116,35	116,78
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Tuyến ống cấp nước	127,80	126,49	123,44	123,59
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	125,04	129,16	121,65	123,28
IV	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bê tông xi măng	125,08	135,76	122,00	124,69
2	Công trình đường bê tông nhựa	132,68	142,95	133,89	137,06
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	119,98	121,98	117,68	118,58
V	Công trình nông nghiệp và môi trường				
1	Công trình thủy lợi	124,34	133,24	122,35	124,48

**Bảng 2.5: CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 4/2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG (CŨ) (Năm 2020 = 100%)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 4 năm 2026 so với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Hà Giang (cũ)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	114,10
2	Công trình giáo dục	111,22
3	Công trình văn hóa	111,53
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	113,93
5	Công trình y tế	113,20
6	Công trình khách sạn	115,22
7	Công trình chợ	116,22
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
1.1	<i>Đường dây</i>	121,14
1.2	<i>Trạm biến áp</i>	119,59
2	Cửa hàng xăng dầu	117,55
3	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	115,99
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	<i>Đường nhựa asphan, đường thảm nhựa, láng nhựa</i>	133,34
1.2	<i>Đường bê tông xi măng</i>	121,59
2	Công trình cầu, hầm	
2.1	<i>Cầu, cống bê tông xi măng</i>	120,57
IV	Công trình nông nghiệp và môi trường	
1	Công trình thủy lợi	118,56
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	118,60
2	Công trình mạng thoát nước	119,05
3	Công trình xử lý nước thải	117,14

**BẢNG 2.6: CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 5/2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG (CŨ) (Năm 2020 = 100%)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 5 năm 2026 so với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Hà Giang (cũ)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	113,37
2	Công trình giáo dục	111,06
3	Công trình văn hóa	110,86
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	112,97
5	Công trình y tế	112,62
6	Công trình khách sạn	116,10
7	Công trình chợ	114,99
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
1.1	<i>Đường dây</i>	120,25
1.2	<i>Trạm biến áp</i>	119,32
2	Cửa hàng xăng dầu	115,79
3	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	113,59
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	<i>Đường nhựa asphan, đường thảm nhựa, lát nhựa</i>	125,71
1.2	<i>Đường bê tông xi măng</i>	117,86
2	Công trình cầu, hầm	
2.1	<i>Cầu, cống bê tông xi măng</i>	118,36
IV	Công trình nông nghiệp và môi trường	
1	Công trình thủy lợi	116,75
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	125,33
2	Công trình mạng thoát nước	116,69
3	Công trình xử lý nước thải	117,90

**BẢNG 2.7: CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 6/2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG (CŨ) (Năm 2020 = 100%)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 6 năm 2026 so với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Hà Giang (cũ)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	112,72
2	Công trình giáo dục	110,55
3	Công trình văn hóa	110,24
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	112,20
5	Công trình y tế	112,08
6	Công trình khách sạn	115,66
7	Công trình chợ	114,18
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
1.1	<i>Đường dây</i>	119,86
1.2	<i>Trạm biến áp</i>	118,66
2	Cửa hàng xăng dầu	114,66
3	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	113,48
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	<i>Đường nhựa asphan, đường thảm nhựa, láng nhựa</i>	123,11
1.2	<i>Đường bê tông xi măng</i>	116,15
2	Công trình cầu, hầm	
2.1	<i>Cầu, cống bê tông xi măng</i>	116,90
IV	Công trình nông nghiệp và môi trường	
1	Công trình thủy lợi	115,60
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	125,18
2	Công trình mạng thoát nước	115,42
3	Công trình xử lý nước thải	117,10

**BẢNG 2.8: CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG (CŨ) (Năm 2020 = 100%)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý II năm 2026 so với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Hà Giang (cũ)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	113,40
2	Công trình giáo dục	110,95
3	Công trình văn hóa	110,88
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	113,03
5	Công trình y tế	112,63
6	Công trình khách sạn	115,66
7	Công trình chợ	115,13
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
1.1	<i>Đường dây</i>	120,42
1.2	<i>Trạm biến áp</i>	119,19
2	Cửa hàng xăng dầu	116,00
3	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	114,36
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	<i>Đường nhựa asphan, đường thảm nhựa, láng nhựa</i>	127,39
1.2	<i>Đường bê tông xi măng</i>	118,54
2	Công trình cầu, hầm	
2.1	<i>Cầu, cống bê tông xi măng</i>	118,61
IV	Công trình nông nghiệp và môi trường	
1	Công trình thủy lợi	116,97
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	123,04
2	Công trình mạng thoát nước	117,05
3	Công trình xử lý nước thải	117,38

3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

Bảng 3.1: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 4/2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG (CŨ)
(NĂM 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

[illegible]

Stt	Loại công trình	Tháng 4 năm 2026 so với năm gốc 2020											
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 4		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
1	Đường dây trạm biến áp	110,51	135,57	137,79	115,35	124,98	136,98	110,28	124,98	136,98	111,25	124,98	136,98
2	Cửa hàng xăng dầu	108,74	135,57	139,96	113,25	124,98	138,57	108,68	124,98	138,57	109,36	124,98	138,57
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật												
1	Tuyến ống cấp nước	101,44	135,57	127,79	102,45	124,98	126,33	93,68	124,98	126,33	93,83	124,98	126,33
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	118,21	135,57	142,56	131,36	124,98	141,09	118,66	124,98	141,09	121,48	124,98	141,09
IV	Công trình giao thông												
1	Công trình đường bê tông xi măng	115,99	135,57	149,74	139,53	124,98	148,59	116,05	124,98	148,59	120,70	124,98	148,59
2	Công trình đường bê tông nhựa	132,18	135,57	152,68	150,43	124,98	151,61	137,29	124,98	151,61	142,07	124,98	151,61
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	109,79	135,57	144,23	117,01	124,98	142,85	110,17	124,98	142,85	111,63	124,98	142,85
V	Công trình nông nghiệp và môi trường												
1	Công trình thủy lợi	115,73	135,57	147,02	136,01	124,98	145,87	117,80	124,98	145,87	121,38	124,98	145,87

Bảng 3.2: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 5/2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG (CŨ)
(NĂM 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Tháng 5 năm 2026 so với năm gốc 2020											
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 4		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình dân dụng												
1	Công trình nhà ở	115,86	135,57	129,76	118,56	124,98	128,13	116,90	124,98	128,13	116,54	124,98	128,13
2	Công trình giáo dục	113,57	135,57	127,89	116,52	124,98	126,42	112,80	124,98	126,42	112,44	124,98	126,42
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, quảng trường, trung tâm hội nghị, công viên, di tích	113,28	135,57	134,48	119,83	124,98	132,97	112,27	124,98	132,97	112,95	124,98	132,97
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	115,28	135,57	131,54	118,37	124,98	130,15	115,10	124,98	130,15	114,85	124,98	130,15
5	Công trình y tế	114,56	135,57	128,80	117,66	124,98	127,28	114,33	124,98	127,28	113,95	124,98	127,28
6	Công trình thể thao	115,53	135,57	135,10	122,72	124,98	133,69	116,00	124,98	133,69	116,87	124,98	133,69
7	Công trình chợ	117,19	135,57	131,67	126,58	124,98	130,28	116,22	124,98	130,28	117,73	124,98	130,28
II	Công trình công nghiệp												
1	Đường dây trạm biến áp	110,32	135,57	130,66	115,39	124,98	129,85	110,08	124,98	129,85	111,06	124,98	129,85

Stt	Loại công trình	Tháng 5 năm 2026 so với năm gốc 2020											
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 4		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
2	Cửa hàng xăng dầu	109,21	135,57	132,89	113,97	124,98	131,52	109,09	124,98	131,52	109,77	124,98	131,52
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật												
1	Tuyến ống cấp nước	138,43	135,57	124,47	139,87	124,98	123,01	138,44	124,98	123,01	138,65	124,98	123,01
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	117,85	135,57	134,97	131,65	124,98	133,52	118,30	124,98	133,52	121,11	124,98	133,52
IV	Công trình giao thông												
1	Công trình đường bê tông xi măng	115,82	135,57	139,85	140,63	124,98	138,72	115,88	124,98	138,72	120,53	124,98	138,72
2	Công trình đường bê tông nhựa	128,63	135,57	141,73	147,35	124,98	140,67	133,61	124,98	140,67	138,26	124,98	140,67
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	109,76	135,57	136,08	117,34	124,98	134,72	110,31	124,98	134,72	111,77	124,98	134,72
V	Công trình nông nghiệp và môi trường												
1	Công trình thủy lợi	116,78	135,57	137,68	138,36	124,98	136,54	119,25	124,98	136,54	122,87	124,98	136,54

Bảng 3.3: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 6/2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG (CŨ)**(NĂM 2020 = 100%)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Tháng 6 năm 2026 so với năm gốc 2020											
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 4		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình dân dụng												
1	Công trình nhà ở	117,00	135,57	126,84	119,72	124,98	125,22	117,70	124,98	125,22	117,35	124,98	125,22
2	Công trình giáo dục	114,57	135,57	125,13	117,55	124,98	123,66	113,45	124,98	123,66	113,09	124,98	123,66
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, quảng trường, trung tâm hội nghị, công viên, di tích	113,70	135,57	130,66	120,27	124,98	129,17	112,24	124,98	129,17	112,93	124,98	129,17
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	116,41	135,57	127,88	119,53	124,98	126,50	115,83	124,98	126,50	115,58	124,98	126,50
5	Công trình y tế	115,05	135,57	125,95	118,16	124,98	124,44	114,41	124,98	124,44	114,03	124,98	124,44
6	Công trình thể thao	114,64	135,57	131,11	121,78	124,98	129,70	114,80	124,98	129,70	115,66	124,98	129,70
7	Công trình chợ	114,73	135,57	128,00	123,93	124,98	126,62	113,36	124,98	126,62	114,85	124,98	126,62
II	Công trình công nghiệp												
1	Đường dây trạm biến áp	109,85	135,57	126,75	114,91	124,98	125,94	109,42	124,98	125,94	110,39	124,98	125,94

Stt	Loại công trình	Tháng 6 năm 2026 so với năm gốc 2020											
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 4		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
2	Cửa hàng xăng dầu	109,04	135,57	128,91	113,80	124,98	127,55	108,69	124,98	127,55	109,37	124,98	127,55
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật												
1	Tuyến ống cấp nước	138,38	135,57	122,49	139,83	124,98	121,04	138,34	124,98	121,04	138,56	124,98	121,04
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	116,05	135,57	130,75	129,64	124,98	129,31	116,08	124,98	129,31	118,84	124,98	129,31
IV	Công trình giao thông												
1	Công trình đường bê tông xi măng	115,64	135,57	134,38	140,41	124,98	133,26	114,90	124,98	133,26	119,52	124,98	133,26
2	Công trình đường bê tông nhựa	129,34	135,57	135,71	148,15	124,98	134,66	134,23	124,98	134,66	138,90	124,98	134,66
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	108,69	135,57	131,57	116,21	124,98	130,22	109,03	124,98	130,22	110,48	124,98	130,22
V	Công trình nông nghiệp và môi trường												
1	Công trình thủy lợi	115,77	135,57	132,48	137,16	124,98	131,35	117,74	124,98	131,35	121,32	124,98	131,35

Bảng 3.4: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG QUÝ II/2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG (CŨ)**(NĂM 2020 = 100%)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Quý II năm 2026 so với năm gốc 2020											
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 4		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình dân dụng												
1	Công trình nhà ở	115,47	135,57	130,53	118,12	124,98	128,90	116,36	124,98	128,90	116,01	124,98	128,90
2	Công trình giáo dục	113,66	135,57	128,58	116,56	124,98	127,11	112,70	124,98	127,11	112,34	124,98	127,11
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, quảng trường, trung tâm hội nghị, công viên, di tích	113,17	135,57	135,50	119,60	124,98	133,99	111,94	124,98	133,99	112,62	124,98	133,99
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	115,27	135,57	132,47	118,31	124,98	131,09	114,87	124,98	131,09	114,63	124,98	131,09
5	Công trình y tế	114,28	135,57	129,55	117,33	124,98	128,02	113,81	124,98	128,02	113,44	124,98	128,02
6	Công trình thể thao	115,04	135,57	136,16	122,08	124,98	134,74	115,35	124,98	134,74	116,21	124,98	134,74
7	Công trình chợ	115,92	135,57	132,61	125,05	124,98	131,22	114,68	124,98	131,22	116,18	124,98	131,22
II	Công trình công nghiệp												
1	Đường dây trạm biến áp	110,23	135,57	131,73	115,22	124,98	130,93	109,93	124,98	130,93	110,90	124,98	130,93

Stt	Loại công trình	Quý II năm 2026 so với năm gốc 2020											
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 4		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
2	Cửa hàng xăng dầu	109,00	135,57	133,92	113,67	124,98	132,54	108,82	124,98	132,54	109,50	124,98	132,54
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật												
1	Tuyến ống cấp nước	126,08	135,57	124,92	127,38	124,98	123,46	123,49	124,98	123,46	123,68	124,98	123,46
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	117,37	135,57	136,09	130,89	124,98	134,64	117,68	124,98	134,64	120,48	124,98	134,64
IV	Công trình giao thông												
1	Công trình đường bê tông xi măng	115,82	135,57	141,32	140,19	124,98	140,19	115,61	124,98	140,19	120,25	124,98	140,19
2	Công trình đường bê tông nhựa	130,05	135,57	143,37	148,64	124,98	142,31	135,04	124,98	142,31	139,75	124,98	142,31
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	109,41	135,57	137,29	116,85	124,98	135,93	109,84	124,98	135,93	111,29	124,98	135,93
V	Công trình nông nghiệp và môi trường												
1	Công trình thủy lợi	116,10	135,57	139,06	137,18	124,98	137,92	118,26	124,98	137,92	121,86	124,98	137,92

Bảng 3.5: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 4, 5, 6 VÀ QUÝ II NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG (CŨ) (NĂM 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

[illegible]

STT	Loại công trình	Tháng 4 năm 2026 so với năm gốc 2020			Tháng 5 năm 2026 so với năm gốc 2020			Tháng 6 năm 2026 so với năm gốc 2020			Quý II năm 2026 so với năm gốc 2020		
		Khu vực tỉnh Hà Giang (cũ)			Khu vực tỉnh Hà Giang (cũ)			Khu vực tỉnh Hà Giang (cũ)			Khu vực tỉnh Hà Giang (cũ)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
1.1	Đường dây	122,45	111,88	133,40	121,48	111,88	128,93	121,10	111,88	125,02	121,67	111,88	129,12
1.2	Trạm biến áp	120,33	111,88	132,85	120,09	111,88	128,33	119,41	111,88	124,50	119,94	111,88	128,56
2	Cửa hàng xăng dầu	115,84	111,88	132,85	114,02	111,88	128,33	113,13	111,88	124,50	114,33	111,88	128,56
3	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	117,03	111,88	123,12	114,56	111,88	121,34	113,39	111,88	119,05	114,99	111,88	121,17
III	Công trình giao thông												
1	Công trình đường bộ												
1.1	Đường nhựa asphan, đường thấm nhựa, láng nhựa	138,13	111,88	148,74	127,67	111,88	138,94	124,98	111,88	132,61	130,26	111,88	140,10
1.2	Đường bê tông xi măng	117,45	111,88	143,68	113,21	111,88	135,67	112,12	111,88	130,16	114,26	111,88	136,50
2	Công trình cầu, hầm												
2.1	Cầu, cống bê tông xi măng	120,15	111,88	135,91	117,76	111,88	130,44	116,41	111,88	126,17	118,10	111,88	130,84

STT	Loại công trình	Tháng 4 năm 2026 so với năm gốc 2020			Tháng 5 năm 2026 so với năm gốc 2020			Tháng 6 năm 2026 so với năm gốc 2020			Quý II năm 2026 so với năm gốc 2020		
		Khu vực tỉnh Hà Giang (cũ)			Khu vực tỉnh Hà Giang (cũ)			Khu vực tỉnh Hà Giang (cũ)			Khu vực tỉnh Hà Giang (cũ)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
IV	Công trình nông nghiệp và môi trường												
1	Công trình thủy lợi	119,60	111,88	134,36	117,22	111,88	129,67	115,88	111,88	125,67	117,57	111,88	129,90
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật												
1	Công trình mạng cấp nước	125,21	111,88	112,29	139,23	111,88	113,63	138,94	111,88	112,97	134,46	111,88	112,96
2	Công trình mạng thoát nước	119,94	111,88	134,66	116,86	111,88	129,67	115,42	111,88	125,59	117,40	111,88	129,97
3	Công trình xử lý nước thải	118,60	111,88	121,24	119,75	111,88	120,43	118,76	111,88	118,42	119,04	111,88	120,03

4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

**Bảng 4.1: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÁNG 4/2026 TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH TUYỀN QUANG (CŨ)**
(NĂM 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Tháng 4 năm 2026 so với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
1	Xi măng	110,49	110,49	93,17	90,49
2	Cát xây dựng	134,58	134,58	134,58	134,58
3	Đá xây dựng	134,07	292,47	176,69	219,33
4	Gạch xây	148,62	148,62	148,62	148,62
5	Gạch lát	110,51	110,51	110,51	110,51
6	Gỗ xây dựng	99,82	99,82	102,67	91,67
7	Thép xây dựng	106,69	106,69	106,69	106,69
8	Nhựa	166,41	166,41	166,41	166,41
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	97,54	97,54	97,54	97,54
10	Cửa khung nhựa/nhôm	126,51	126,51	132,77	129,30
11	Kính	108,73	108,73	131,80	131,80
12	Sơn	109,04	109,04	109,04	109,04
13	Vật tư ngành điện	112,49	112,49	112,49	112,49
14	Vật tư, đường ống nước	100,43	100,43	91,80	91,80

**Bảng 4.2: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÁNG 5/2026 TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH TUYỀN QUANG (CŨ)
(NĂM 2020 = 100%)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Tháng 5 năm 2026 so với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
1	Xi măng	110,49	110,49	93,17	90,49
2	Cát xây dựng	134,58	134,58	134,58	134,58
3	Đá xây dựng	134,07	304,15	176,69	219,33
4	Gạch xây	148,62	148,62	148,62	148,62
5	Gạch lát	110,51	110,51	110,51	110,51
6	Gỗ xây dựng	99,82	99,82	102,67	91,67
7	Thép xây dựng	105,65	105,65	105,65	105,65
8	Nhựa	155,28	155,28	155,28	155,28
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	97,54	97,54	97,54	97,54
10	Cửa khung nhựa/nhôm	132,05	132,05	139,14	135,49
11	Kính	126,66	126,66	139,02	139,02
12	Sơn	109,04	109,04	109,04	109,04
13	Vật tư ngành điện	112,49	112,49	112,49	112,49
14	Vật tư, đường ống nước	142,62	142,62	142,62	142,62

**Bảng 4.3: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÁNG 6/2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG (CŨ)
(NĂM 2020 = 100%)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Tháng 6 năm 2026 so với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
1	Xi măng	110,49	110,49	91,49	88,88
2	Cát xây dựng	134,58	134,58	134,58	134,58
3	Đá xây dựng	134,07	304,15	176,69	219,33
4	Gạch xây	132,65	132,65	132,65	132,65
5	Gạch lát	110,51	110,51	110,51	110,51
6	Gỗ xây dựng	99,82	99,82	102,67	91,67
7	Thép xây dựng	103,22	103,22	103,22	103,22
8	Nhựa	154,57	154,57	154,57	154,57
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	97,54	97,54	97,54	97,54
10	Cửa khung nhựa/nhôm	143,29	143,29	149,11	145,23
11	Kính	125,77	125,77	138,04	138,04
12	Sơn	145,83	145,83	145,83	145,83
13	Vật tư ngành điện	112,49	112,49	112,49	112,49
14	Vật tư, đường ống nước	142,62	142,62	142,62	142,62

**Bảng 4.4: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU QUÝ II/2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG (CŨ)
(NĂM 2020 = 100%)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Quý II năm 2026 so với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
1	Xi măng	110,49	110,49	92,61	89,96
2	Cát xây dựng	134,58	134,58	134,58	134,58
3	Đá xây dựng	134,07	300,25	176,69	219,33
4	Gạch xây	143,30	143,30	143,30	143,30
5	Gạch lát	110,51	110,51	110,51	110,51
6	Gỗ xây dựng	99,82	99,82	102,67	91,67
7	Thép xây dựng	105,19	105,19	105,19	105,19
8	Nhựa	158,76	158,76	158,76	158,76
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	97,54	97,54	97,54	97,54
10	Cửa khung nhựa/nhôm	133,95	133,95	140,34	136,68
11	Kính	120,39	120,39	136,28	136,28
12	Sơn	121,31	121,31	121,31	121,31
13	Vật tư ngành điện	112,49	112,49	112,49	112,49
14	Vật tư, đường ống nước	128,56	128,56	125,68	125,68

Bảng 4.5: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÁNG 4, 5, 6 VÀ QUÝ II NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG (CỦ)

(NĂM 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

TT	Loại vật liệu	Tháng 4 năm 2026 so với năm gốc 2020	Tháng 5 năm 2026 so với năm gốc 2020	Tháng 6 năm 2026 so với năm gốc 2020	Quý II năm 2026 so với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Hà Giang (cũ)	Khu vực tỉnh Hà Giang (cũ)	Khu vực tỉnh Hà Giang (cũ)	Khu vực tỉnh Hà Giang (cũ)
1	Xi măng	112,13	111,12	111,56	111,60
2	Gạch xây dựng	120,23	116,05	113,60	116,63
3	Gạch ốp, lát	78,52	78,52	78,52	78,52
4	Cát xây dựng	117,27	101,67	99,45	106,13
5	Đá xây dựng	139,07	135,51	132,01	135,53
6	Thép xây dựng	116,64	116,64	115,19	116,16
7	Gỗ xây dựng	100,66	100,66	100,66	100,66
8	Ngói xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
9	Nhựa đường	152,79	138,97	136,89	142,88
10	Cửa gỗ	121,28	121,28	121,28	121,28
11	Vật liệu sơn, bả	83,17	83,17	83,17	83,17
12	Vật liệu tấm lợp	118,91	118,91	118,91	118,91
13	Vật liệu điện	123,99	123,99	123,99	123,99
14	Vật liệu nước	127,36	145,82	145,82	139,67
15	Xăng RON 92	158,53	161,85	144,72	155,04
16	Dầu diesel 0,05S	276,28	230,64	206,40	237,77
17	Điện sản xuất	118,19	118,19	118,19	118,19